

NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ BÒ THỊT HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thế Cường*, Nguyễn Thị Dương Nga, Phạm Văn Hùng,
Dương Nam Hà, Đỗ Huy Hùng, Ninh Xuân Trung, Bùi Văn Quang

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: tccuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 05.05.2021

Ngày chấp nhận đăng: 31.08.2021

TÓM TẮT

Khu vực ngoại thành Hà Nội có ưu thế cho phát triển sản xuất nông nghiệp do gần một thị trường lớn có khách hàng đa dạng. Sự thiếu hụt về nguồn cung thịt bò cho thị trường Hà Nội là cơ hội cho việc phát triển các chuỗi giá trị bò thịt. Nghiên cứu này sử dụng thông tin phỏng vấn các tác nhân trong chuỗi giá trị thịt bò tại huyện Chương Mỹ vào năm 2020. Kết quả cho thấy chuỗi giá trị bò thịt tại huyện hoạt động với quy mô nhỏ với các tác nhân từ sản xuất, thu gom, giết mổ, bán buôn và bán lẻ. Hoạt động của chuỗi có hiệu quả về mặt tài chính và mang lại thu nhập đáng kể cho các hộ chăn nuôi có quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, hầu hết các hộ có quy mô nhỏ, năng suất chăn nuôi chưa cao, chưa có liên kết chính thức giữa các tác nhân, chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ đang phải cạnh tranh với các chuỗi sản phẩm thịt bò không chỉ ở trong nước, mà còn từ các chuỗi sản phẩm nhập khẩu. Để giải quyết vấn đề này, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cấp chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ trong thời gian tới.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, thịt bò, Hà Nội.

Beef Cattle Value Chain Analysis in Chuong My District, Hanoi

ABSTRACT

The suburban area of Hanoi has advantages for the development of agricultural production, particularly beef products, due to its vicinity to the large market and diverse customer segments. The present study analyzed the beef cattle value chain in Chuong My district using interview data with actors involved in the chain in 2020. The findings showed that the beef cattle value chain in the district operated on a small-scale basis with actors across various stages of production, collection, slaughtering, wholesale, and retail, in which farmers contributed the most in the total value-added production. The chain operations were financially efficient and generated significant income for medium and large-scale producers. However, restricted by its weaknesses of being small-scale, low livestock productivity, informal linkages between actors, Chuong My district beef cattle value chain has been competing with beef product chains from not only other suburban districts in Hanoi and other provinces but also chains of imported products. To overcome these challenges, some solutions were proposed to upgrade the beef cattle value chain in Chuong My district in the future.

Keywords: Beef cattle value chain, Chuong My district, Hanoi.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo một số nghiên cứu, lượng thịt trâu, bò tiêu thụ trong năm 2013 của Hà Nội là 30.783 tấn và đã tăng lên 36.011 tấn, tương đương 100 tấn/ngày vào năm 2015 (Mai Linh & Hà Anh, 2016; Nguyễn Ngọc Sơn, 2014). Trong bối cảnh nhu cầu thịt bò tăng nhanh chóng, Hà Nội đang đẩy mạnh lai tạo, nâng cao chất lượng giống bò

thịt nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho người chăn nuôi; phát triển chuỗi liên kết và xây dựng thương hiệu “Bò thịt Hà Nội”. Nguyễn Thị Thanh Thuý (2012) nghiên cứu về chuỗi giá trị thịt bò trên địa bàn thành phố Hà Nội cho thấy tính liên kết trong các chuỗi bò thịt còn thiếu chặt chẽ, mức độ phát triển của các chuỗi còn ở mức thấp. Tuy nhiên, nghiên cứu tập trung chính vào các tác nhân thương mại trong chuỗi

như lò mổ, bán buôn và bán lẻ để đánh giá mức độ phát triển của chuỗi giá trị thịt bò. Những năm gần đây, nghiên cứu về chuỗi giá trị bò thịt phục vụ phát triển ngành chăn nuôi cho vùng ven thành phố Hà Nội còn thiếu vắng.

Năm 2020, huyện Chương Mỹ có dân số 337,6 nghìn người, bao gồm 32 xã và thị trấn. Theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện Chương Mỹ, bò được nuôi ở tất cả các xã, thị trấn trong huyện (trừ thị trấn Chúc Sơn) với tổng số hộ chăn nuôi là 4.282 hộ. Với vị trí cầu nối giao thương quan trọng giữa Hà Nội với các tỉnh khác, huyện Chương Mỹ có lợi thế trong phát triển các nông sản thực phẩm, nhất là thịt bò. Cơ cấu vật nuôi trong nội bộ ngành chăn nuôi lại mất cân đối nghiêm trọng, tổng đàn lợn và đàn gia cầm quá lớn trong khi đàn bò phát triển chậm. Tuy sản lượng thịt của huyện liên tục tăng, nhưng không đồng đều, cơ cấu sản xuất thịt có tình trạng mất cân đối với tỉ trọng thịt gia súc ăn cỏ thấp (Cục Thống kê Hà Nội, 2019). Trong khi đó, cơ cấu thịt bò trong rổ hàng hóa thịt tiêu dùng của người Việt đã đạt khoảng 6% vào năm 2019 (Phúc Nguyễn, 2020). Bên cạnh đó, các kênh tiêu thụ bò thịt và thịt bò trên địa bàn được vận hành theo chuỗi cung ứng truyền thống, khó cạnh tranh với những chuỗi được tổ chức bài bản như thịt bò Ba Vì hay thịt nhập khẩu. Do vậy, nghiên cứu này tập trung phân tích chuỗi giá trị bò thịt hiện có tại huyện Chương Mỹ để đề xuất các chiến lược phát triển chuỗi giá trị phù hợp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết chuỗi giá trị của Kaplinsky & Morris (2000), phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị M4P (tiếp cận thị trường tốt hơn cho người nghèo) và phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị của Eschborn (2007) do dữ liệu nghiên cứu được thu thập chủ yếu từ các hộ chăn nuôi có quy mô nhỏ (Bảng 1).

Số liệu sơ cấp dùng cho nghiên cứu này được thu thập vào năm 2020 với phương pháp điều tra và phỏng vấn sâu trực tiếp. Tổng số mẫu điều tra hộ chăn nuôi được xác định theo công thức Slovin (Mahbubi & cs., 2019) với sai số 10% là 98 hộ, được chọn ngẫu nhiên theo cả

ba nhóm quy mô (nông hộ, trại nhỏ và vừa) trên tất cả các xã có chăn nuôi bò trên ba vùng địa lý. Phỏng vấn hộ chăn nuôi sử dụng câu hỏi cấu trúc, số phiếu hợp lệ dùng trong nghiên cứu này là 91. Ngoài ra, các tác nhân thu gom (03 thu gom/thương lái), hộ giết mổ (05 hộ), bán lẻ thịt bò (06 hộ) được phỏng vấn sử dụng bảng câu hỏi bán cấu trúc. Các tác nhân được lựa chọn khảo sát dựa trên thông tin nhóm hộ chăn nuôi đã cung cấp, đây là phương pháp vẽ sơ đồ chuỗi theo cách tiếp cận của Collins & cs. (2015) nhằm đánh giá chính xác hơn thuộc tính của các tác nhân trong chuỗi.

Phương pháp phân tích số liệu là thống kê mô tả nhằm tính toán các chỉ tiêu phục vụ phân tích kinh tế, tài chính của các tác nhân trong chuỗi giá trị và các chỉ tiêu thống kê được so sánh giữa các nhóm hộ chăn nuôi theo quy mô và giữa các tác nhân. Một số chỉ tiêu nghiên cứu quan trọng được kiểm định bằng các kiểm định phù hợp gồm t-test và chi-square test để đảm bảo độ tin cậy. Nhóm tác giả cũng lựa chọn phương pháp phân tích SWOT nhằm phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong chuỗi giá trị bò thịt Chương Mỹ, làm căn cứ đề xuất các giải pháp phát triển chuỗi. Đây là một trong các công cụ quan trọng trong phân tích chuỗi giá trị được một số tác giả sử dụng như Nguyễn Phú Sơn & cs. (2020) trong nghiên cứu về giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị tôm, Võ Thị Thanh Lộc (2016) trong nghiên cứu về chuỗi giá trị nông sản vùng đồng bằng sông Cửu Long và Nguyễn Văn Nhiều Em & Nguyễn Thanh Bình (2018) trong nghiên cứu về chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt tại tỉnh Sóc Trăng. Các phân tích trong quá trình nghiên cứu kết hợp với nhận định của các chuyên gia trong ngành được sử dụng làm đầu vào cho ma trận SWOT.

Do hạn chế về thời gian và nguồn lực, nghiên cứu này chưa thu thập được thông tin về trung gian phân phối bò sống nhập khẩu từ Úc cũng như người tiêu dùng để bổ sung cho chuỗi giá trị bò thịt địa phương. Ngoài ra, việc phân tích tài chính mới chỉ dựa trên phương thức chăn nuôi vỗ béo và tính được bình quân trên 1 con bò, do các sản phẩm giết mổ khá đa dạng song các tác nhân quan tâm chủ yếu tới hiệu quả bình quân trên 1 con bò vỗ béo.

Bảng 1. Số lượng hộ chăn nuôi khảo sát

Quy mô	Vùng đồi gò	Vùng bãi sông Đáy	Vùng đồng bằng	Tổng
Quy mô nông hộ (< 10 con)	47	14	13	74
Quy mô trại nhỏ (10-30 con)	5	6	1	12
Quy mô trại vừa (< 30 con)	2	1	2	5
Tổng	54	21	16	91

Bảng 2. Một số chỉ tiêu về kết quả chăn nuôi bò thịt huyện Chương Mỹ

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	Tăng trưởng bình quân (%)
Tổng đàn bò (nghìn con)	16,12	15,22	15,97	16,22	16,51	0,6
Khối lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)	1.649	1.497	1.929	1.991	2.171	7,1
Tỉ trọng thịt bò/Tổng sản lượng thịt (%)	3,22	2,72	3,35	3,30	3,48	

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Tổng quan ngành chăn nuôi bò tại huyện Chương Mỹ

Huyện Chương Mỹ có ngành chăn nuôi khá phát triển, nhất là đàn lợn và gia cầm, với tổng đàn năm 2019 cao hơn năm 2017 hơn 40%. Trong khi đó, đàn trâu, bò chỉ tăng 3% từ 15.970 con lên 16.510 con trong cùng giai đoạn (Bảng 2).

Trong 5 năm sản lượng thịt liên tục tăng, trong đó sản lượng thịt bò tăng trung bình 7,1%. Nhưng cơ cấu thị bò xu hướng tăng không rõ ràng và biểu hiện sự mất cân đối với tỉ trọng thịt bò thấp, chỉ chiếm 3,48% trong tổng sản lượng thịt năm 2019 của toàn huyện.

3.1.2. Sơ đồ chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ và liên kết trong chuỗi

Như nhiều chuỗi nông sản khác, chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ cũng có 7 nhóm tác nhân tương ứng với các chức năng cơ bản, từ cung cấp đầu vào, chăn nuôi, thu gom, giết mổ, bán buôn, bán lẻ và tiêu dùng. Con giống chủ yếu được hộ tự sản xuất hoặc mua từ các nông dân khác, người thu gom khác. Theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện năm 2020, toàn bộ bò thịt được chăn nuôi ở nông hộ. Các doanh nghiệp chưa tham gia vào hoạt động giết mổ, chế biến, tiêu thụ thịt bò trên địa bàn huyện. Bởi vậy, nghiên cứu này chỉ tập trung cho chuỗi giá trị bò thịt quy mô nông hộ. Tại huyện

Chương Mỹ, kênh tiêu thụ chính bò thịt là qua các cơ sở giết mổ trong huyện (Hình 1). Do các kênh tiêu thụ khác chiếm tỷ trọng không lớn nên bài viết này sẽ mô tả các tác nhân trong chuỗi thay vì tập trung vào từng kênh cụ thể.

Đầu vào chăn nuôi bò: Trong năm 2020, huyện Chương Mỹ có 11 hộ nuôi bò đực giống trong đó có 4 hộ phục vụ mục đích kinh doanh còn 7 hộ chủ yếu phục vụ nội bộ. Cả huyện có 62 cơ sở kinh doanh thuốc thú y, trong đó 10 cơ sở không có đăng kí kinh doanh và 15 cơ sở chưa được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Bên cạnh đó, trong số 100 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi trên địa bàn thì có tới 50 cơ sở chưa có đăng kí kinh doanh. Đây là một khó khăn trong quản lí đầu vào chăn nuôi của huyện đến nay.

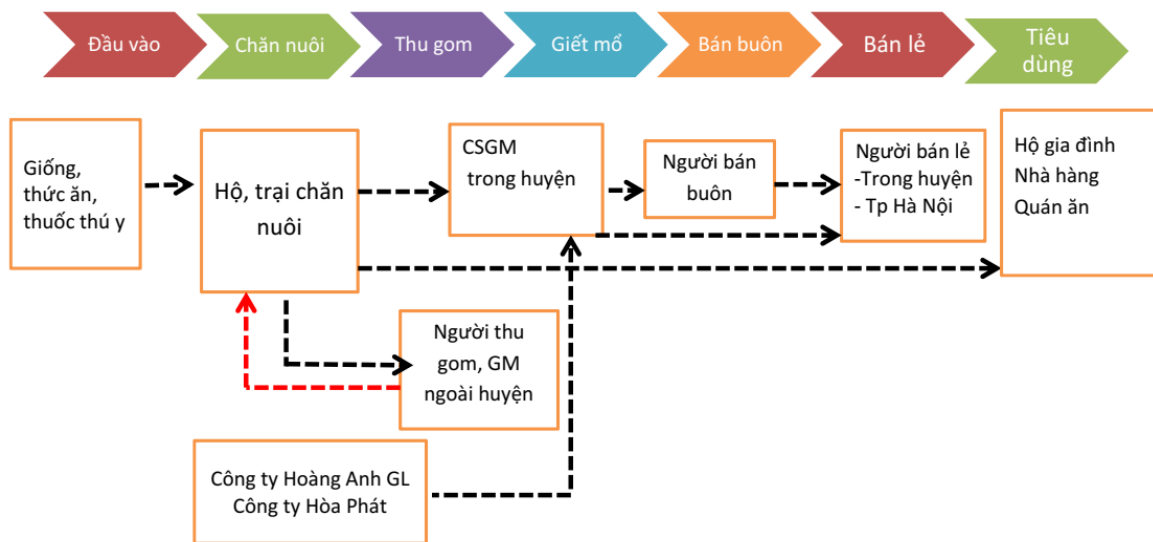
Hộ chăn nuôi: Chăn nuôi bò tại huyện Chương Mỹ chủ yếu là quy mô nông hộ, trong khu dân cư, mỗi hộ nuôi từ 1 đến 3 con, chăn nuôi quy mô lớn dạng trang trại tập trung chỉ có một số trang trại ở xã Lam Điền, Trần Phú, Xuân Mai với quy mô khoảng 20-50 con/trại. Nhìn chung các hộ chăn nuôi có kinh nghiệm trong vỗ béo bò thịt bằng các kỹ thuật ủ cỏ kết hợp với nguồn thức ăn tận dụng như bã bia, bã rượu cùng với đó là kiến thức về thú y ở mức tốt.

Người thu gom: Tác nhân thu gom chỉ thực hiện thu gom bò sống và chuyển ra ngoài huyện. Các hộ thu gom này đôi khi cũng bán bò sống cho các cơ sở giết mổ trong huyện và cho người chăn nuôi khác để vỗ béo hoặc nuôi sinh sản.

Bảng 3. Đặc điểm kinh tế - xã hội của các nhóm hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Quy mô nông hộ (n = 74)	Quy mô trại vừa và nhỏ (n = 17)	Chung	t-test and Chi-squared
Tuổi	năm	53,54	50,82	53,03	1,14 ^{ns}
Kinh nghiệm	năm	15,87	9,47	14,68	2,45 ^{***}
Học vấn chủ hộ					
Dưới cấp III/THPT	%	77,38	88,23	73,62	-1,65* (Chi)
Tổng lao động	người	3,17	3,41	3,21	-0,74 ^{ns}
Lao động nuôi bò	người	1,54	1,64	1,56	-0,70 ^{ns}
Lao động thuê nuôi bò	người	0,05	0,41	0,12	-3,36 ^{***}
Thu nhập từ chăn nuôi bò trong tổng thu nhập hộ $\geq 50\%$	%	18,92	64,70	27,47	-4,11 ^{***} (Chi)

Ghi chú: *** và * có ý nghĩa thống kê ở mức 1 và 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.



Hình 1. Chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ

Giết mổ: Trong huyện Chương Mỹ hiện tại có 2 cơ sở giết mổ đã được thống kê, song còn các hộ dân khác cũng tham gia giết mổ nhỏ lẻ, nhưng không đăng kí. Nguồn bò sống chủ yếu cho các cơ sở giết mổ này là bò địa phương, bò nhập khẩu từ Úc qua tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai hoặc tập đoàn Hòa Phát thông qua các đại lý, trung gian. Người giết mổ cũng có thể kiêm cả chức năng bán buôn, bán lẻ trong chuỗi.

Bán buôn thịt bò: Người bán buôn thường xuyên đi nhận hàng từ sáng sớm (3-4 giờ sáng) ở lò mổ về quầy hàng của mình để phân phối lại cho các tác nhân bán lẻ khác trên địa bàn huyện (70-80% sản lượng giao dịch). Việc phân phối cho bán lẻ này thường kết thúc trước 5h sáng. Những người bán lẻ từ địa phương khác (như

nội thành Hà Nội) cũng nhập hàng từ những người bán buôn này nhưng chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu bán hàng.

Bán lẻ: Người bán lẻ lấy thịt bò từ người bán buôn hoặc trực tiếp từ cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, bán thịt ở các chợ truyền thống, họ có thể có một vài người cung cấp khác nhau. Tiêu chí lựa chọn thịt của người bán lẻ là màu sắc thịt đỏ đẹp, tươi, dẻo và khô dính.

Tiêu dùng: Hộ gia đình là khu vực tiêu dùng nhiều nhất thực phẩm và thịt bò của Huyện với quy mô khoảng trên 80 nghìn hộ năm 2020. Ngoài ra, toàn huyện có 707 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tại Hà Nội, trung bình một nhà hàng, quán ăn có thể tiêu thụ 1-5 kg/ngày (Phúc Nguyễn, 2018).

3.1.3. Về thực trạng liên kết của các hộ chăn nuôi với các tác nhân trong chuỗi

Kết quả khảo sát chuỗi giá trị bò thịt cho thấy chưa có mối liên kết chính thống nào (có hợp đồng) giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị bò thịt tại huyện Chương Mỹ, không có hợp tác xã chăn nuôi hay tiêu thụ bò thịt nên chuỗi này chưa có liên kết ngang trong sản xuất hay tiêu thụ.

Với thực trạng chăn nuôi quy mô nông hộ nhỏ lẻ, sản lượng thấp, chất lượng không đồng đều do giống, phương thức chăn nuôi, đầu tư... nên không có doanh nghiệp nào liên kết chính thống thu mua, chế biến, giết mổ. Thêm vào đó, các lò mổ thu gom không có hợp đồng và tương tự cũng bán cho người bán lẻ không có hợp đồng. Việc giao dịch giữa các tác nhân chủ yếu là theo thị trường tự do, đã hình thành các mối quan hệ lâu dài giữa một số tác nhân. Các hộ chăn nuôi và người tiêu thụ chủ yếu trao đổi với nhau về giống bò và trọng lượng bò trước khi giao dịch để quyết định giá mua và chỉ có 01 hộ có hình thức thỏa thuận trước với người mua về quy trình chăn nuôi theo hướng an toàn nhưng quy mô tiêu thụ của hộ nhỏ và không thường xuyên.

Ngoài ra, sản phẩm thịt bò bán ngoài thị trường hoặc ở chợ truyền thống chưa có nhãn hiệu và chưa có quy chuẩn sản phẩm trong toàn chuỗi. Do đó, các mối quan hệ trong chuỗi hiện tại chỉ dựa trên kinh nghiệm làm ăn lâu năm và niềm tin của các tác nhân với nhau.

3.1.4. Phân tích tài chính

Hạch toán tài chính cho thấy bình quân thu nhập/tháng cho 1 con bò vỗ béo của hộ là 1,53 triệu đồng với thời gian vỗ béo bình quân là 18 tháng (Bảng 5). Các hộ chăn nuôi đều đã trông

cổ để chủ động nguồn thức ăn cho vỗ béo bò thịt. Ngoài ra, các hộ chăn nuôi còn tận dụng triệt để bã bia, bã rượu từ nghề nấu rượu phổ biến tại địa phương.

Với số lượng bò thịt nhỏ, nông hộ có thể tiết kiệm chi phí vỗ béo thông qua nguồn thức ăn tận dụng giúp tăng thu nhập dù giá bán có thấp hơn một chút do tỉ lệ thịt xẻ thấp (Bảng 6). Tuy nhiên, việc định giá này thường thông qua ước lượng bằng mắt và thỏa thuận giữa người mua và người bán, trong khi và khả năng mặc cả giá của thu gom và lò mổ thường tốt hơn nông dân nhờ có kinh nghiệm và thông tin thị trường. Ngoài ra, các nông hộ nhỏ thường ít chú trọng vào thú y hơn nên chi phí thú y cũng ít hơn. Ngoài ra, các trại quy mô vừa và nhỏ thường mới đầu tư chuồng trại nên chi khấu hao cũng lớn hơn các quy mô nông hộ khác.

Về cơ bản, các tác nhân đang có thu nhập tương đối tốt, người chăn nuôi tạo ra giá trị gia tăng cao trên một con bò nhưng tốc độ quay vòng không nhanh như các tác nhân sau chuỗi. Tuy nhiên, khả năng tạo ra giá trị gia tăng đã đạt giới hạn, thậm chí có nguy cơ suy giảm trước sự thay đổi về thị hiếu của người tiêu dùng và cạnh tranh từ nguồn thịt bò nhập khẩu.

3.2. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức

Thông qua ý kiến đánh giá của các tác nhân trong chuỗi, nhóm nghiên cứu vận dụng các kiến thức chuyên môn cùng sự hỗ trợ của các chuyên gia để tổng hợp và phân loại điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O) và thách thức (T) trong phát triển chuỗi giá trị bò thịt.

Bảng 4. Thực trạng liên kết của các hộ chăn nuôi với tác nhân tiêu thụ bò thịt

Liên kết	Thỏa thuận trước		Người mua quen		Mua vắng lai hoặc người quen giới thiệu	
	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)
Hình thức	1	1,09	22	24,18	68	74,73
Trao đổi thông tin						
Về giống	1	100	16	72,73	15	22,06
Về trọng lượng	1	100	6	27,27	29	42,65
Về tiêu chuẩn VietGAHP	1	100	0	0	0	0
Về chăn nuôi hữu cơ	0	0	1	4,55	0	0

Bảng 5. Một số chỉ tiêu tài chính trong chăn nuôi bò thịt của hộ chăn nuôi
(bình quân 1 con bò vỗ béo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy mô nông hộ	Quy mô trại vừa và nhỏ	Giá trị t-test
Tổng chi phí	Triệu đồng	24,52	29,99	-1,90*
Trọng lượng hơi xuất bán BQ	Kg	592,08	606,15	-0,34 ^{ns}
Giá bán	Triệu đồng	0,085	0,088	-1,34 ^{ns}
Doanh thu	Triệu đồng	50,43	51,35	-0,73 ^{ns}
Thu nhập	Triệu đồng	25,90	23,02	1,03 ^{ns}

Ghi chú: * là có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ns là không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Chỉ tiêu tài chính cơ bản trong toàn chuỗi bò thịt
(bình quân 1 con bò vỗ béo, triệu đồng)

Chỉ tiêu	Chăn nuôi	Thu gom	Giết mổ	Bán lẻ
Chi phí	25,66	54,84	60,43	75,16
Doanh thu	53,19	57,12	71,89	83,93
Giá trị tăng thêm	29,17	3,17	11,27	12,22
Thu nhập	27,53	1,28	7,87	8,77

3.2.1. Điểm mạnh, điểm yếu

Cơ cấu giống bò ở huyện đã có xu hướng cải thiện sang hướng bò có tầm vóc to hơn. Tỷ trọng bò lai Sind chiếm khoảng 72,5% và giống BBB đã chiếm gần 25% trong tổng đàn. Sự chuyển dịch cơ cấu giống bò này là tiền đề cho phát triển chăn nuôi quy mô hàng hóa, thâm canh và chuyên môn hóa.

Tuy nhiên, hiện tại, các hộ chăn nuôi và trồng cỏ còn manh mún và đa phần mang tính chất tận dụng, không có doanh nghiệp nào tham gia chăn nuôi bò thịt. Do chưa có liên kết chính thống nào trong toàn bộ chuỗi giá trị bò thịt cũng như bò sống tại huyện, vị thế cạnh tranh của thịt bò Chương Mỹ trở nên kém so với những chuỗi được tổ chức bài bản. Về hoạt động giết mổ, nhìn chung vấn đề vệ sinh thú y trong khâu giết mổ chưa được đảm bảo, đặc biệt tại các hộ giết mổ nhỏ lẻ.

3.2.2. Cơ hội và thách thức

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp theo liên kết chuỗi giá trị là các cơ hội cho việc nâng cấp chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ. Nhu cầu tiêu dùng thịt bò của Hà Nội cũng có xu hướng gia tăng vì nhiều lý do: (i) thu nhập của người tiêu dùng tăng, (ii) cơ cấu tiêu dùng thịt bò trong tổng tiêu dùng thịt còn khá

thấp và (iii) sự thay đổi thói quen tiêu dùng và (iv) sự sẵn có của các sản phẩm thịt bò nhập khẩu.

Bên cạnh đó, các liệu tình bò hiện đang được hỗ trợ miễn phí từ Nhà nước. UBND thành phố Hà Nội đã cụ thể hoá Nghị định 98/2018/NĐ-CP thông qua Nghị quyết 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018. Tính đến tháng 10/2020, Hà Nội đã có 17 đơn vị xây dựng dự án liên kết, 21 đơn vị xác lập kế hoạch liên kết dưới sự hỗ trợ của các chính sách trên.

Về xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng, các nghiên cứu gần đây (Cho & cs., 2016; Muriel & Nicolas, 2018) cho thấy người tiêu dùng Việt Nam đang có xu hướng mua tại các siêu thị, cửa hàng hiện đại hơn. Các cửa hàng đồ ăn chế biến kiểu phương Tây, Hàn Quốc và Nhật Bản đang làm thay đổi thị hiếu người tiêu dùng, đặc biệt là tầng lớp trẻ. Trong khi, nguồn bò sống chủ yếu cho các hộ giết mổ lớn trên địa bàn huyện đều nhập khẩu từ Úc qua các tập đoàn lớn như Hoàng Anh Gia Lai, Hòa Phát.

3.3. Một số giải pháp phát triển chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ

Trên cơ sở phân tích phân tích ma trận SWOT, nhóm nghiên cứu tổng hợp thành các nhóm giải pháp chiến lược để phát triển chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ.

Bảng 7. Ma trận SWOT

SWOT	<p>O₁: Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm thịt, thịt bò tăng.</p> <p>O₂: Hỗ trợ của Nhà nước cho các hoạt động liên kết chuỗi theo quy hoạch vùng sản xuất.</p>	<p>T₁: Xu hướng tiêu dùng thực phẩm chuyển dịch sang các hệ thống bán lẻ hiện đại.</p> <p>T₂: Các sản phẩm thịt bò nhập khẩu ngày càng được ưa chuộng.</p> <p>T₃: Các doanh nghiệp lớn tham gia cung cấp bò thịt cho các chuỗi thịt bò tại Hà Nội.</p>
<p>S₁: Điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ.</p> <p>S₂: Gần thị trường tiêu thụ lớn, nằm trong quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung của Hà Nội.</p> <p>S₃: Cơ cấu giống bò đã được cải thiện sang hướng bò có tầm vóc lớn hơn.</p>	<p>S₁₋₃ + O₁: Phát triển chăn nuôi bò thịt tập trung, quy mô vừa và lớn với các giống bò có tầm vóc lớn, chất lượng thịt cao.</p> <p>S_{2,3} + O₂: Xây dựng chuỗi liên kết thịt bò phục vụ yêu cầu của thị trường nhằm ổn định đầu ra.</p>	<p>S_{1,2} + T_{1,3}: Kêu gọi các doanh nghiệp lớn đầu tư chăn nuôi bò thịt trên địa bàn.</p> <p>S₃ + T₂: Khuyến khích chuyển đổi giống bò thịt, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi sang các giống bò cho thịt chất lượng cao.</p>
<p>W₁: Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi thịt bò còn lỏng lẻo.</p> <p>W₂: Hoạt động chăn nuôi bò thịt ở quy mô nhỏ, chưa có liên kết ngang.</p> <p>W₃: Hoạt động giết mổ gia súc lớn không đạt tiêu chuẩn và một số lò mổ không nằm trong quy hoạch.</p>	<p>W_{1,2} + O₁: Xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi tăng cường liên kết giữa các hộ chăn nuôi theo mô hình Tổ hợp tác, HTX.</p> <p>W₃ + O₂: Lựa chọn các doanh nghiệp, HTX có quy mô giết mổ, chăn nuôi vừa và lớn để xây dựng các chuỗi liên kết.</p>	<p>W_{1,2} + T_{1,2}: Hướng dẫn các tác nhân trong chuỗi xây dựng hệ thống ghi chép sổ sách và giao nhận cho các tác nhân làm cơ sở cho các liên kết chuỗi hiện đại.</p> <p>W₃ + T₃: Hỗ trợ xây dựng các lò giết mổ quy mô vừa và lớn với quy trình quản lý hiện đại.</p>

3.3.1. Cải thiện và đổi mới sản phẩm

Tiếp tục đẩy mạnh các chính sách khuyến khích chuyển đổi giống bò thịt sang các giống bò cho thịt chất lượng cao như BBB, Wagyu để đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng đối với các sản phẩm thịt bò cho các chuỗi hàng ăn chế biến theo phương pháp của Nhật Bản, Hàn Quốc và Âu Mỹ.

Bên cạnh đó, thông qua hỗ trợ các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật mới trong chăn nuôi bò BBB cao sản, bò Wagyu, các hộ chăn nuôi, hợp tác xã, doanh nghiệp có khả năng đáp ứng quy trình kỹ thuật trong chăn nuôi các giống bò cao sản, vừa cho sản lượng thịt xẻ lớn, vừa có chất lượng đảm bảo yêu cầu của thị trường.

3.3.2. Đầu tư và chuyển giao công nghệ

Khâu giết mổ đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chất lượng thịt bò, đáp ứng các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao. Bên cạnh đó, các cơ sở giết mổ có quy mô đủ lớn và đảm bảo các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ là khâu kết nối quan trọng điều hành hoạt động của chuỗi giá trị, kết nối hoạt động chăn nuôi với các kênh bán lẻ truyền thống và hiện đại.

Ngoài ra, để tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, các tác nhân trong chuỗi cần được hướng dẫn xây dựng hệ thống ghi chép sổ sách trong chăn nuôi, thu gom, giết mổ và giao nhận làm cơ sở cho các liên kết chuỗi hiện đại. Việc ghi chép bên cạnh giúp đáp ứng các điều kiện đạt Chứng nhận VietGap cho chăn nuôi còn là nền tảng cơ sở dữ liệu giúp áp dụng các công nghệ truy xuất nguồn gốc hiện đại như Blockchain.

3.3.3. Cải thiện kênh phân phối

Thứ nhất, lựa chọn các doanh nghiệp có quy mô giết mổ, chăn nuôi vừa và lớn để xây dựng các chuỗi liên kết từ chăn nuôi tới tiêu thụ sản phẩm thịt bò là hướng đi cần thiết để nâng cấp chuỗi, cải thiện hiệu năng của kênh phân phối. Điều này giúp khả năng quản lý chuỗi tốt hơn, thích ứng nhanh hơn với các thay đổi của thị trường.

Thứ hai, xây dựng chuỗi liên kết bò thịt phục vụ yêu cầu của thị trường với sự điều hành của doanh nghiệp, hợp tác xã vừa giúp ổn định đầu ra cho các hộ, tổ nhóm chăn nuôi, vừa giúp các hỗ trợ từ chính sách đến đúng người được hưởng lợi và đạt đúng mục tiêu phát triển chăn nuôi qua hình thức liên kết chuỗi giá trị của cơ quan quản lý địa phương.

3.3.4. Cắt giảm chi phí sản xuất

Thứ nhất, xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường liên kết giữa các hộ chăn nuôi theo mô hình Tổ hợp tác, hợp tác xã giúp tăng cường các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật giữa các hộ thành viên, tiếp cận vốn để phát triển chăn nuôi, từ đó giúp giảm chi phí chăn nuôi và tăng sức cạnh tranh của bò thịt huyện Chương Mỹ.

Thứ hai, UBND huyện có thể tăng cường xúc tiến đầu tư với các doanh nghiệp lớn đầu tư chăn nuôi bò thịt đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường Hà Nội, theo hướng đầu tư mô hình chăn nuôi mới hoặc kết hợp với các mô hình chăn nuôi hiện có trên địa bàn, hướng tới tính hiệu quả theo quy mô trong chăn nuôi bò thịt. Đây cũng là tiền đề để hình thành các chuỗi với liên kết chặt chẽ trên địa bàn.

4. KẾT LUẬN

Huyện Chương Mỹ có lợi thế tự nhiên và thị trường trong phát triển chăn nuôi bò thịt. Tuy vậy, mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Các tác nhân trong chuỗi giá trị bò thịt huyện Chương Mỹ đang có thu nhập tương đối tốt, song khả năng tạo ra giá trị nhiều hơn đã đạt giới hạn và có nguy cơ suy giảm trước sự thay đổi về nhu cầu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng và cạnh tranh từ nguồn thịt bò nhập khẩu. Trong khi đó, chuỗi giá trị bò thịt của huyện chưa có mối liên kết chính thống nào giữa các tác nhân. Việc giao dịch giữa các tác nhân chủ yếu là tự phát dù đã hình thành các mối quan hệ lâu dài giữa một số tác nhân như thu gom, giết mổ, bán lẻ. Sản phẩm bò thịt bán ngoài thị trường truyền thống, chưa có nhãn hiệu và không có quy chuẩn sản phẩm trong toàn chuỗi. Một số giải pháp phát triển chuỗi cơ bản gồm: Cải thiện chất lượng sản phẩm qua chuyển đổi giống và đầu tư giết mổ hiện đại; Đầu tư công nghệ tập trung vào quản lý giết mổ, chứng nhận chăn nuôi an toàn và truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Cải thiện kênh phân phối thông qua khuyến khích đầu tư trong giết mổ và

xây dựng chuỗi với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp đóng vai trò điều hành và Cắt giảm chi phí thông qua khuyến khích liên kết ngang trong chăn nuôi và kêu gọi doanh nghiệp lớn đầu tư theo chuỗi giá trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cho James, Ching Gregory & Luong Thai-Ha (2014). Impulse buying behavior of Vietnamese consumers in supermarket setting. *International Journal of Research Studies in Management*. 3(2): 33-50
- Collins Ray, Dent Benjamin & Bonney Lawrence. (2015). A guide to value chain analysis and development for Overseas Development Assistance projects. Australian Centre for International Agricultural Research, Canberra, ACT.
- Cục Thống kê Hà Nội (2019). Niên giám thống kê thành phố Hà Nội năm 2018. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Eschborn (2007). Value chain promotion methods. GTZ - Valuelinks, Hanoi.
- Kaplinsky R. & Morris M. (2001). A handbook for value chain research. Institute of Development Studies. Brighton: University of Sussex
- M4P (2007). Making value chains work better for the poor - A toolbook for practitioners of value chain analysis. Making markets work better for the poor (M4P) project. DFID, Agricultural Development International, Phnom Penh.
- Mahbubi A., Uchiyama T. & Hatanaka K. (2019). Capturing consumer value and clustering customer preferences in the Indonesian halal beef market. *Meat Science*. 156: 23-32. doi:<https://doi.org/10.1016/j.meatsci.2019.05.012>
- Mai Linh & Hà Anh (2016). Giải pháp cho ngành chăn nuôi bò thịt. Bài 1: Xây dựng thương hiệu “thịt bò Hà Nội”. Truy cập từ <https://bnews.vn/giai-phap-cho-nganh-chan-nuoi-bo-thit-bai-1-xay-dung-thuong-hieu-thit-bo-ha-noi/30451.html> ngày 11/3/2020.
- McCormick D. (2001). Manual for value chain research on homeworkers in garment industry. University of Nairobi. Nairobi.
- Muriel Figuié & Nicolas Bricas (2016). Everyday Life in Asia: Social Perspectives on the Senses. Trong: *Purchasing Food in Modern Vietnam: When Supermarkets Affect the Senses*. Taylor and Francis Publishing, London.
- Nguyễn Ngọc Sơn (2014). Thực trạng và những giải pháp thực hiện chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi tại Hà Nội. Truy cập từ <http://sonnptnt.hanoi.gov.vn/cat173/2082/Thuc->

- trang- va- nhung- giai- phap- thuc- hien- chuoi- lien-ket-tieu- thu- san- pha? fbclid=IwAR1d9qIVO L3_EroisxO3htt6W3EPYRoWQnXFGwu158Wov QDuTifpVEAaq0A ngày 11/03/2020.
- Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Thuỳ Trang & Nguyễn Thị Thu An (2020). Hệ thống các giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị tôm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 5D: 256-268,
- Nguyễn Thị Thanh Thuý (2012). Phân tích chuỗi giá trị bò thịt tại thành phố Hà Nội. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Nguyễn Văn Nhiều Em & Nguyễn Thanh Bình (2018). Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng bò thịt tại tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ. 1D: 248-257.
- Phúc Nguyễn (2018). Việt Nam chi khoảng 15,5 triệu USD nhập khẩu thịt bò Mỹ, Úc. Truy cập từ http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-cau-tieu-dung/2018-03-19/viet-nam-chi-khoang-155-trieu-usd-nhap-khau-thit-bo-my-uc-55034.aspx?fbclid=IwAR0FYuDmmR7Q_ZmdGgX22KrmYFB5_9N1REN Tjob Qy Olewn3 KGFEuDFKmhDU ngày 11/03/2020.
- Ponte S. (2008). Developing a vertical dimension to chronic poverty research: Some lessons from global value chain analysis. Chronic Poverty Research Centre. London.
- Tổng cục Thống kê (2020). Phát triển chăn nuôi 2020. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/phat-trien-chan-nuoi-2020/> ngày 11/03/2020.
- Võ Thị Thanh Lộc (2016). Assessment of agri-product value chains in the Mekong delta: problems and solutions. Can Tho University Journal of Science. 2: 100-111.